

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3422/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thủ Đức

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức tại Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2022 và Báo cáo số 442/BC-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6467/TTr-TNMT-QLĐ ngày 8 tháng 8 năm 2022 và Công văn số 7392/STNMT-QLĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thủ Đức với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2022 Thành phố Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thanh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phù Hữu	Trường Thạnh	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	LOẠI ĐẤT																			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		21.156,96	325,43	359,20	392,40	379,89	1.020,54	1.297,00	667,79	331,48	205,68	418,94	528,08	98,88	1.183,41	982,80	1.261,90	2.450,74	1.205,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.537,72			11,34	4,05	66,23	220,95	32,05	73,64	0,52	14,55	44,87	3,38	250,64	289,20	678,23	1.045,56	154,73
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	532,72			8,93		0,36	194,27							59,49	36,01	95,20	95,30	17,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	110,45													46,03			59,26	2,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	550,43			0,04		43,97	1,60	4,01	11,50	0,52	5,87	18,63		4,74	68,68	0,33	17,83	13,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.249,57			0,32	3,91	18,72	20,58	0,87	18,24		3,83	19,72	3,38	159,57	156,98	566,21	929,52	120,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	204,99			2,06	0,14	3,18	4,49	27,16	43,89		4,85	6,52		26,84	27,53	16,49	2,91	4,10
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.619,24	325,43	359,20	381,06	375,83	954,31	1.076,05	635,74	257,84	205,16	404,39	483,21	95,49	932,77	693,60	583,67	1.405,17	1.050,98
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	250,49				4,51	2,13	1,97	71,31	5,50	0,16	0,12		1,77		18,28		55,77	39,60
2.2	Đất an ninh	CAN	111,33			0,44	0,25	0,13	5,18	5,58							10,07	0,15		34,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.101,03						129,70				125,89	247,84		53,58				295,35
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,43						18,43											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	190,24	28,06	33,26	19,68	0,67	33,97	10,96	0,52	0,26	0,06				3,07	4,67		0,10	1,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	936,89			0,51	3,07	1,41	56,05	53,47	0,15		20,43	20,51	1,95	24,43	23,51	0,96	198,03	0,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MA	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2022 Thành phố Hà Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đổng	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thanh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tầng Nhơn Phú A	Tầng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phù Hữu	Trương Thành	Long Trường	Long Phước	Long Thành Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,14														0,30			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.802,46	105,52	73,68	106,22	74,41	411,53	226,97	116,20	61,11	46,55	115,27	69,04	28,95	213,69	133,37	111,46	115,75	325,66
	<i>Trong đó:</i>																			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	2.772,31	88,71	59,95	87,44	62,89	294,08	160,49	88,32	44,03	35,68	50,87	50,80	15,62	193,52	113,04	87,60	48,07	88,72
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	170,37			2,52	2,24	1,55	39,59		0,13	0,26	8,79	1,63	1,18	1,81	2,12	0,91	30,10	2,68
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	446,95	7,89	1,20		0,22	3,22	2,41	0,06	0,08	2,47	0,80	0,40	0,18	0,38	0,65	0,16	1,30	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	49,70		3,93	0,94	0,20	4,07	5,75	2,59	0,08	1,59	0,66	0,63	0,17	0,13	0,71	0,08	0,25	0,44
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	607,04	5,59	5,93	10,89	7,42	31,13	13,88	20,40	8,79	3,43	37,52	5,88	10,02	9,20	8,54	11,46	32,86	10,90
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	395,59		2,50		0,82	66,83	3,00	2,03			1,39			3,27	0,40		1,04	199,72
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	43,12	0,24	0,17	0,69	0,01	0,11	0,38	0,03	0,01		0,01		0,01	3,65	0,19	0,08		0,37
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	9,01								0,13			7,40		0,04	0,80	0,04	0,13	0,04
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,02										2,98	0,23					1,82	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,48						0,30		0,09	0,07							0,24	0,17
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	117,90	3,09		3,00	0,40	8,55	0,47	2,12	2,30	1,74	1,77	6,50	1,11	0,21		2,44	0,43	3,95
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,44			0,24			0,29	0,50	5,58	1,20	2,64	2,68	0,27	1,15	6,21	5,62	0,90	18,16
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,66																	
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,89																	
2.9.16	Đất chợ	DCH	22,45			0,50	0,18	1,37	0,41	0,03	0,02	0,11	0,45	0,29	0,38	0,40	0,77	1,08	0,65	0,51
2.10	Đất dành làm thẳng cánh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,81			0,05	0,17	0,18	0,07	0,11	0,12	0,05	0,93	0,12	0,05	0,01	0,77	0,20	0,15	0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	ĐKV	495,29	63,91	133,22	40,90	8,26	76,21	30,51	21,11	6,67	5,46	0,93		0,39	15,84	23,50	0,24		5,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6.474,07	45,58	30,46	144,86	204,67	343,79	198,81	232,60	170,11	123,27	133,42	118,57	56,26	473,90	315,84	161,29	216,22	285,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2022 Thành phố Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
I	LOẠI ĐẤT																			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		21.156,96	445,08	224,24	237,20	588,15	1.772,21	294,70	647,97	774,47	311,31	387,68	141,30	500,92	542,02	136,23	121,11	217,02	705,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.537,72	48,33	5,16	1,20	56,49	115,80	38,60	50,25	35,32	87,45	46,60	0,02	46,76	69,21	3,83	0,02	22,70	20,05
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	532,72				6,29	19,53												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC'	110,45					2,44												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	550,43	0,04	5,03	0,46	12,72	27,16	27,08	30,12	31,25	56,18	38,19	0,02	38,85	65,64	3,40	0,00	13,28	10,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.249,57	48,28	0,13	0,61	37,41	61,90	8,71	17,99	4,07	17,03	8,41		4,95	3,45	0,33	0,02	7,03	7,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	204,99			0,14	0,07	7,21	2,81	2,14		14,25		2,96	0,12				2,39	2,74
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.619,24	396,76	219,09	235,99	531,66	1.656,41	256,10	597,73	739,15	223,86	341,09	141,28	454,16	472,82	132,41	121,09	194,32	685,43
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	250,49	0,75	7,81		11,57	5,59	2,48	0,72	0,58			16,15	1,93	1,46	0,31			
2.2	Đất an ninh	CAN	111,33	0,24	9,23	0,56		9,34		0,92	0,50		0,72	2,57		7,24	2,59			21,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.101,03	93,99	5,44										89,15					60,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,43																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	190,24	0,04	0,18	0,16	0,27	4,53	0,91	4,60	14,33	1,53	1,82	0,21	3,92	1,23	4,30	5,68	3,01	6,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	936,89	2,91	31,25	19,42	24,03	65,85	2,63	15,82	20,25	3,23	57,05	3,58	111,71	11,79	10,70	1,95	4,62	145,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2022 Thành phố Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trương Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,14					0,84												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4 802,46	193,02	67,70	59,19	143,47	701,96	64,97	135,71	186,70	64,85	104,36	72,91	107,39	119,05	35,89	48,35	69,59	292,87
	Trong đó:																			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	2 772,31	83,41	37,98	40,51	123,59	166,51	51,03	111,69	143,51	35,67	44,93	18,20	68,16	59,35	29,35	29,41	43,67	115,53
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	170,37	0,31	2,75	3,79	1,52	5,92	3,66	7,30	18,07	4,00	1,02	0,10	4,95	17,12	0,41	0,10	1,12	2,71
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	446,95	68,13	1,04	0,13	0,21	350,08			0,33	0,17	0,19	4,83		0,40				
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	49,70	8,36	1,16	0,15	0,10	0,31	0,10	0,22	1,67	7,21	1,59	0,02	0,06	0,07	0,42	0,16	0,09	5,78
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	607,04	27,16	22,83	11,35	14,87	23,82	4,77	7,75	16,92	5,26	41,85	39,95	2,64	6,17	1,32	11,32	4,59	130,63
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	395,59		0,40	1,12	0,71	103,71			0,62	0,75	1,57	1,21			0,90	0,08	1,89	1,69
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	43,12		0,03	0,03			0,18	0,38	3,77	0,08		0,01	23,07	0,06	0,00	0,01	0,04	9,49
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	9,01	0,09	0,06		0,02	0,01		0,02					0,16				0,02	0,04
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,02																	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,48			0,04	0,32			0,03	0,51	0,20								4,50
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	117,90	2,45	0,84	1,43		16,74	4,27	4,41	0,97	10,28	4,76	4,83	4,09	9,57	0,68	6,13	3,22	5,15
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,44	2,62	0,26	0,56	1,73	33,07	0,90	2,15	0,29	1,97	6,82	2,87	1,37	25,54	2,52	0,73	3,38	14,20
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,66								0,07		0,80							2,79
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DNH	5,89	0,02				1,75					0,34		2,47	0,71			0,39	0,20
2.9.16	Đất chợ	DCH	22,45	0,46	0,35	0,07	0,39	0,04	0,06	0,74	0,25		0,46		0,41	0,08	0,29	0,42	11,18	0,15
2.10	Đất dành làm thẳng cánh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,81	0,19	0,71	0,17	0,29	0,70	0,43	0,20	0,81	0,30	0,15	0,19	0,25	0,34	0,08	0,05	0,34	0,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	495,29	0,15	2,67		15,09	9,98	0,10	3,97	17,74	0,21	3,90	0,39	0,98	1,24	0,36	1,53	2,58	1,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6 474,07	97,47	92,14	151,40	308,89	519,33	157,89	350,12	397,41	133,39	169,94	63,14	149,82	239,29	71,48	56,99	107,21	152,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,44	0,49	1,75	0,40	0,16	0,88	0,84	0,61	0,77	0,17	0,37	1,44	0,15	1,19	0,29	3,17	0,31	0,88

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Kế hoạch năm 2022 Thành phố Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trương Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DYS	15,70					0,09									0,23	0,47	0,97	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất thi công	TIN	15,76	0,24	0,20	0,07	0,48	0,64	0,50	0,30	0,47	0,45	0,29	0,30	1,08	0,28	0,17		0,17	0,50
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.059,05	7,26		4,62	27,41	335,69	25,12	84,11	87,62	19,73	2,49		60,16	4,85	0,21		4,75	0,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	103,99					1,00	0,22	0,65	11,97			0,62		2,47			0,77	2,89
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																		
II	KHU CHỨC NĂNG																			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	768,53	93,99	5,44															
2	Đất khu kinh tế	KKT																		
3	Đất đô thị	KDT	21.156,96	445,08	224,74	237,20	588,15	1.772,21	294,70	647,97	774,47	311,31	387,68	141,30	500,92	542,02	136,23	121,11	217,02	705,48
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	110,45					2,44												
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN																		
6	Khu du lịch	KDL																		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.119,46	93,99	5,44											89,15				60,07
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	190,24	0,04	0,18	0,16	0,27	4,53	0,91	4,60	14,33	1,53	1,82	0,21	3,92	1,23	4,30	5,68	3,01	6,68
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT																		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																		

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thanh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tầng Nhon Phú A	Tầng Nhon Phú B	Phước Bình	Phước Hữu	Trương Thành	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	524,24			1,24	0,53	135,89	6,17	6,24	1,53		1,22	3,03		2,47	17,27	45,46	250,18	9,79
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	1.1A	205,91			0,35		103,39	6,08							0,05	0,02	21,53	71,65	1,07
	Đất trồng lúa (*)	1.1A*	73,75			0,40		25,82	0,43	4,30	0,22	0,20							27,12	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>52,88</i>													<i>0,04</i>		<i>19,05</i>	<i>33,79</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,24					0,09	0,09	3,36			0,54	0,70		0,15	2,93	0,01	0,71	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	240,80			0,72	0,25	1,15			1,52		0,68	0,73		2,16	10,61	23,12	177,74	8,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,29			0,17	0,28	31,26		2,88	0,01			1,60		0,11	3,71	0,80	0,08	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	232,27			3,85	4,89	72,07	7,83	12,27	8,17	3,65	2,06	1,94	0,09	5,17	6,82	9,90	1,32	3,32
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,24				0,03	0,04	0,11											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,03				0,03													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,17						1,04				0,01	0,02						0,10
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,98			0,21					0,08						0,02			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,80				0,33	0,34					0,21	0,49		0,25	0,13	0,05		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức	Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thanh Mỹ Lợi	Cát Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tầng Nhon Phú A	Tầng Nhon Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trường Thành	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	78,97		0,36	0,73	35,69	0,69	6,51	3,51	0,40	0,44	0,03		1,58	0,11	8,34			1,27
	Trong đó:																			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	34,36		0,34	0,72	30,67	0,65	1,13	0,65	0,21									
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL																		
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,85								0,10						0,05			
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,17			0,01					0,01					0,02				
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,35		0,02			0,04	1,26	0,01	0,05	0,34			1,20	0,02	7,79			1,27
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,28				5,00						0,01							
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,30																	
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,04																	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,19															0,19		
2.9.11	Đất bãi đất, xử lý chất thải	DRA	0,10																	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,37						0,03				0,02		0,02					
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,43				0,01	4,09	2,85	0,03	0,05				0,24	0,04				
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,48				0,01					0,05			0,10	0,05	0,24			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21			0,07		0,01	0,02		0,01	0,01			0,01	0,01	0,01			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,08		0,46	0,23	0,27													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức	Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trương Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,19																	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10				0,10													
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,37				0,02		0,05	0,14	0,01				0,08					
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTĐ	10,43					2,96			0,16									
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,48		0,02							0,01								
2.10	Đất dành làm thẳng cảng	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21		0,01			0,04			0,01									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,08					0,55		0,41								0,15	0,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	110,53	0,08	0,79	0,67	8,80	19,32	2,78	1,51	9,18	0,07	0,06		5,44	0,03	0,01	0,01	0,07	0,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24		0,05				0,07											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,37																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27								0,11									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,10																	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28										0,18							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Ghi chú: LUA*: Diện tích đất trồng lúa pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở,... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của thành phố Thủ Đức.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức (4)=(5)+...+(38)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thủ Thiêm	An Lợi Đông	An Khánh	Thảo Điền	An Phú	Thạnh Mỹ Lợi	Cái Lái	Bình Trưng Đông	Bình Trưng Tây	Tầng Nhơn Phú A	Tầng Nhơn Phú B	Phước Bình	Phú Hữu	Trương Thành	Long Trường	Long Phước	Long Thạnh Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.020,34			3,24	0,53	209,47	61,69	14,29	16,20	0,38	2,36	6,32		56,21	56,13	61,07	330,62	26,21
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	315,82			1,90		103,39	60,07							14,84	0,09	25,45	100,01	1,82
	<i>Đất trồng lúa (*)</i>	<i>LUA*/PNN</i>	<i>202,36</i>			<i>0,40</i>	<i>0,10</i>	<i>85,85</i>	<i>21,08</i>	<i>6,74</i>	<i>3,89</i>	<i>0,36</i>	<i>0,42</i>	<i>0,34</i>		<i>0,64</i>	<i>1,66</i>	<i>1,72</i>	<i>27,12</i>	<i>1,31</i>
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa khác</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>58,76</i>													<i>14,57</i>			<i>41,19</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	180,83			0,01		70,25	0,09	3,30	1,66	0,38	0,54	0,70		0,15	3,56	0,01	0,83	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	454,81			1,14	0,25	3,41	1,53		5,10		1,82	4,02		37,99	48,12	34,23	229,19	24,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	68,89			0,19	0,28	32,42		10,99	9,44			1,60		3,23	4,36	1,38	0,59	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	7,11											0,29		3,03	1,40	1,33	0,35	0,68
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,52													2,74	1,40	1,33	0,35	0,68
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích Thành phố Thủ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Tân Phú	Hiệp Phú	Phước Long A	Phước Long B	Long Bình	Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trương Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(38)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	7,11					0,03												
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,52					0,02												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	R SX/NKR ^(a)																		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	98,13	1,24		2,59	4,26	0,08	0,06	0,32	0,72	0,80	2,61		0,12		0,06	0,41	0,02	0,74

Ghi chú: -(a): gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO: là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

- LUA*: Diện tích đất trồng lúa pháp lý thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân theo bản đồ địa chính cũ (TL-02). Do trong quá trình sử dụng đất giai đoạn những năm 1999-2004, có thay đổi diện tích đất trồng lúa sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở,... mà không đăng ký biến động đất đai ở các cơ quan có thẩm quyền, nhưng về mặt pháp lý trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân vẫn còn ghi nhận là đất trồng lúa và sẽ không tính vào tổng diện tích tự nhiên của thành phố Thủ Đức.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn thành phố Thủ Đức không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Trường hợp công trình, dự án có thu hồi đất thì diện tích thu hồi đất để thực hiện công trình, dự án phải đảm bảo chính xác theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân Thành phố đã thông qua.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi